TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** TỈNH THÁI BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ- ST
Ngày 17-01-2019
V/v Ly hôn giữa bà N1- ông K1.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Ngô Văn Sang;
2. Ông Phan Văn Tiến.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệu Thúy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hải.

Ngày 17 tháng 01 năm 2019, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 229/2018/TLST- HNGĐ ngày 31 tháng 08 năm 2018 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N 1, sinh năm 1965; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Thôn L1, xã T3, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

2.*Bị đơn*: Ông Lê Công K1, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn Đ1, xã T 1, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20-08-2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà N1 trình bày: Năm 1985, bà và ông K1 tự nguyện kết hôn, đã được Uỷ ban nhân dân xã T 1 cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Tháng 3/2018, vợ chồng mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp. Do vợ chồng mâu thuẫn nên từ tháng 3/2018, bà về nhà mẹ đẻ ở thôn L1, xã T3 cùng huyện T2 làm ăn và sinh sống. Từ đó, vợ chồng không sống chung với nhau , không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa . Nay bà có nguyện vọng ly hôn ông K1. Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là Lê Thị G 1, sinh ngày 11-12-1987; Lê Công K2, sinh ngày 13-5-1988, Lê Thị H1, sinh ngày 09-12-1995. Các con K2 và H1 đều đã thành niên nên bà không yêu cầu giải quyết. Riêng con G1 đã thành niên nhưng mắc bệnh suy thận giai đoạn 3, không lao động được nên

bà có nguyện vọng trực tiếp nuôi con G 1, không yêu cầu ông K1 cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Bà không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 09-11-2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông K1 trình bày giống nguyên đơn về việc kết hôn, về việc vợ chồng mâu thuẫn, về việc hiện nay vợ chồng không còn sống chung với nhau, không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa ; về việc vợ chồng có 03 con chung là Lê Thị G 1, sinh ngày 11-12-1987; Lê Công K2, sinh ngày 13-5-1988, Lê Thị H 1, sinh ngày 09-12-1995. Ông không đồng ý ly hôn. Về con chung: Con chung G1 đã thành niên nhưng mắc bệnh suy thân giai đoạn 3, không lao động được nên ông đồng ý giao bà N1 trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con. Các con K2 và H1 đều đã thành niên nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung:

-Ông K1 xác định: Hiện nay ông đang quản lý và sử dụng tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà hai gian cấp 4 và 3 gian mái bằng một tầng trên diện tích đất 184,6m^2 tọa lạc tại thôn Đ1, xã T1. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về các khoản nợ: Ông K1 trình bày: Hiện còn nợ anh Vũ Đức V1, sinh năm 1987, địa chỉ xóm 7, thôn Đ2, xã T1 số tiền 4.500.000đồng về khoản mua nguyên vật liệu xây dựng ngôi nhà mà hiện nay ông đang sử dụng. Nợ chị Nguyễn Thị Ngọc T4, sinh năm 1989, địa chỉ: thôn D1, xã T1 số tiền 7.326.300đồng về khoản mua hàng điện nước lắp đặt ngôi nhà mà ông đang sử dụng. Ông yêu cầu ông và bà N1 mỗi người trả 50% hai khoản nợ này.

-Tại phiên tòa, ông xác định: Hiện ông còn nợ riêng Qũy tín dụng nhân dân T2 số tiền 50.000.000đồng; ông không yêu cầu giải quyết.

-Về yêu cầu khác: Ông K1 yêu cầu bà N1 phải thanh toán cho ông số tiền 500.000.000đồng. Đây là điều kiện để ông đồng ý ly hôn . Ông đã được Tòa án giải thích nghĩa vụ chứng minh và hậu quả của việc không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ; đã được Tòa án yêu cầu ông xuất trình, giao nộp tài liệu chứng cứ chứng minh nhưng ông trình bày: Ông nhất trí với giải thích của Tòa án nhưng ông không có bất cứ tài liệu gì chứng minh yêu cầu này nên ông không có chứng cứ giao nộp Tòa án.

-Ngoài ra, bị đơn là ông K1 không yêu cầu giải quyết các tài sản khác, cũng không còn yêu cầu gì khác.

Tại đơn đề nghị ngày 31-08-2018, con chung của ông bà là chị Lê Thị G1 trình bày: Chị bị bệnh suy thận, hiện đang ở với bà N1 và chị có nguyện vọng được ở với mẹ. Ngoài ra, chị không có yêu cầu gì khác.

Kết quả xác minh tại Uỷ ban nhân dân xã T1 và Uỷ ban nhân dân xã T2: Năm 1985, bà N1 và ông K1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T1 (hiện nay Uỷ ban nhân dân xã T1 không còn lưu trữ sổ này); sau đó vợ chồng chung sống tại xã T1; vợ chồng 3 con trong đó chị G1 bị bệnh suy thận độ 3. Đầu năm 2018, vợ chồng mâu thuẫn, ông K1 có đơn xin ly hôn, sau đó rút yêu cầu. Một thời gian sau thì bà N1 lại có đơn xin ly hôn. Từ tháng 3-2018 đến nay, bà N1 và chị G1 về sinh sống tại nhà mẹ đẻ bà N1 ở thôn L1, xã T2 nên vợ chồng ông bà không sống cùng nhau nữa. Ông K1 là đối tượng hưởng trợ cấp xã

hội, đề nghị Tòa án miễn án phí cho ông.

Đại diện Qũy tín dụng nhân dân T2 là ông Nguyễn Đồng B1 trình bày: Ông K1 còn nợ Qũy tín dụng số tiền 50.000.000đồng theo hợp đồng tín dụng số 2018-1-01-00900/HĐTD ngày 28-04-2018. Đây là khoản nợ riêng của ông K1 mà không phải nợ chung của vợ chồng. Qũy tín dụng nhân dân T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Anh Vũ Đức V1 trình bày: Ông K1 còn nợ anh số tiền mua vật liệu xây dựng là 4.500.000đồng; chị Nguyễn Thị Ngọc T4 trình bày: Ông K1 còn nợ chị số tiền mua thiết bị điện nước là 7.326.300đồng. Tuy nhiên, anh V1, chị T4 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án hôn nhân gia đình giữa bà N1, ông K1.

Khi Tòa án tiến hành hòa giải, nguyên đơn, bị đơn chỉ thỏa thuận: Bà N1 trực tiếp nuôi con chung Lê Thị G1; ông K1 không cấp dưỡng nuôi con. Các đương sự không thỏa thuận được các vấn đề khác nên hòa giải không thành; vụ án phải đưa ra xét xử.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho bà N1 ly hôn ông K1. Về con chung: Chấp nhận thỏa thuận bà N 1 nuôi con chung là chị G 1; ông K1 không cấp dưỡng nuôi con . Không chấp nhận yêu cầu về số tiền 500.000.000đồng của ông K 1. Không đặt ra giải quyết các khoản nợ của Qũy Tín dụng nhân dân T 2, anh V1, chị T4. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên không đặt ra giải quyết. Các đương sự phải nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người đại diện Qũy tín dụng T2, anh V1, chị T4 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết các khoản tiền vay, tiền mua hàng mà ông K1 còn nợ nên Tòa án không xem xét các khoản nợ này. Vì vậy, Qũy tín dụng T2, anh V1, chị T4 đều không phải người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà N1, ông K1 đều trình bày: Ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn năm 1985 tại Ủy ban nhân dân xã T1. Do thời gian đã lâu nên ông bà không còn giữ được giấy chứng nhận kết hôn; Uỷ ban nhân dân xã T1 cũng xác định: Ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn; tại Uỷ ban nhân dân xã không còn lưu giữ được sổ đăng ký kết hôn năm 1985. Như vậy, cần xác định vợ chồng bà N1, ông K1 có đăng ký kết hôn; việc kết hôn là tự nguyện và hợp pháp. Khi mâu thuẫn, vợ chồng không có biện pháp hòa giải nên mâu thuẫn trở nên trầm trọng. Bị đơn chỉ đồng ý ly hôn với điều kiện nguyên đơn phải giao 500.000.000đồng cho bị đơn . Hiện nay, vợ chồng không còn sống chung với

nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng bà N1- ông K1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho bà N1 ly hôn ông K1.

[3]. Về con chung: Vợ chồng bà N1, ông K1 có ba con chung là Lê Thị G1, sinh ngày 11-12-1987; Lê Công K2, sinh ngày 13-5-1988, Lê Thị H1, sinh ngày 09-12-1995. Trong đó: Con chung K2 và H1 đều đã thành niên nên bà N1, ông K1 đều không yêu cầu giải quyết . Riêng chị G1 đã thành niên nhưng mắc bệnh, không lao động được nên bà N1, ông K1 đã thỏa thuận: Bà N1 trực tiếp nuôi chị G1; ông K1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị G1 cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Vì vậy, cần áp dụng Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhận gia đình xử công nhận thỏa thuận này.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung:

[4.1]. Về yêu cầu của bị đơn:

-Bị đơn là ông K1 yêu cầu nguyên đơn là bà N1 phải giao cho ông số tiền 500.000.000đồng nhưng không có bất cứ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh yêu cầu của mình. Bà N1 không chấp nhận yêu cầu của ông K1. Ông K1 đã được Tòa án giải thích nghĩa vụ chứng minh và hậu quả của việc không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ; đã được Tòa án yêu cầu xuất trình giao nộp tài liệu chứng cứ chứng minh nhưng ông vẫn không có chứng cứ giao nộp Tòa án. Theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về nghĩa vụ chứng minh *"1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp."*. Như vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bị đơn.

-Bị đơn và đại diện Qũy tín dụng nhân dân T2 đều không yêu cầu giải quyết khoản nợ riêng 50.000.000đồng của bị đơn . Anh V1, chị T4 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết k hoản ông K1 còn nợ anh V1 là 4.500.000đồng, nợ chị T4 là 7.326.300đồng. Nguyên đơn không chấp nhận cả ba khoản nợ trên . Vì vậy, Tòa án không xem xét giải quyết các khoản nợ này.

[4.2]. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết. Ngoài các yêu cầu trên, bị đơn không yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ giữa nguyên đơn và bị đơn. Vì vậy, không đặt ra giải quyết.

[5]. Về án phí:

-Nguyên đơn là bà N1 phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

-Ông K1 là người khuyết tật, hiện đang hưởng cấp xã hội nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội đối với người khuyết tật thì ông được miễn án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Điểm a Khoản 1 Điều 24; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị N1 ly hôn ông Lê Công K1.

2. Về con chung: Bà N1, ông K1 có ba con chung là Lê Thị G 1, sinh ngày 11-12-1987; Lê Công K2, sinh ngày 13-5-1988, Lê Thị H 1, sinh ngày 09-12-1995.

-Các con chung Lê Công K2 và Lê Thị H 1 đều đã thành niên nên N1, ông K1 đều không yêu cầu giải quyết.

-Công nhận thỏa thuận giữa các đương sự: Bà N1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Thị G 1, sinh ngày 11-12-1987 bị mắc bệnh, không có khả năng lao động; ông K1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3.Về tài sản chung:

3.1). Không chấp nhận yêu cầu của ông K1 về việc ông yêu cầu bà N1 giao cho ông số tiền 500.000.000đồng.

3.2).Nguyên đơn không yêu cầu, bị đơn không có yêu cầu khác nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí:

-Bà N1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001555 ngày 31-08-2018 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Bà N1 đã nộp đủ án phí.

-Miễn án phí về yêu cầu không được chấp nhận cho ông K1.

5.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
-UBND xã T2;
-VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.